Phụ lục 01

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 59 biên chế			**59**	**7**	**35**	**11**	**1**	**5**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**24**	**7**	**17**	**0**	**0**	**0**	
1	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Chuyên viên chính	01.001	1	1					
2	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	Chuyên viên chính	01.002	4	4					
3	Chánh Văn phòng UBND tỉnh	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
4	Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh	Chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
5	Trưởng phòng	Chuyên viên chính	01.003	6		6				
6	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên chính	01.003	8		8				
7	Trưởng Ban Tiếp công dân	Chuyên viên chính	01.003	0						
8	Phó Trưởng Ban Tiếp công dân	Chuyên viên chính	01.003	1		1				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**22**	**0**	**18**	**4**	**0**	**0**	
1	Tổng hợp chung	Chuyên viên chính	01.003	2		2				
2	Tổng hợp Kinh tế ngành	Chuyên viên chính	01.003	2		2				
3	Tổng hợp Tài chính - Ngân sách	Chuyên viên chính	01.003	2		2				
4	Tổng hợp xây dựng cơ bản	Chuyên viên chính	01.003	2		2				
5	Tổng hợp Văn xã	Chuyên viên chính	01.003	4		4				
6	Tổng hợp Nội chính	Chuyên viên chính	01.003	4		4				
7	Tiếp Công dân	Cán sự	01.004	2			2			
8	Kiểm soát Thủ tục hành chính	Chuyên viên	01.003	4		2	2			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**9**	**0**	**0**	**7**	**1**	**1**	
1	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0						
2	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	0						
3	Hành chính một cửa	Cán sự	01.004	0						
4	Quản trị công sở	Cán sự	01.004	0						
5	Công nghệ thông tin	Chuyên viên và TĐ	01.003 hoặc TĐ	1			1			
6	Kế toán	Kế toán viên	06.031	2			2			
7	Thủ quỹ	Nhân viên	06.035	1					1	
8	Văn thư	Văn thư viên	02.007	3			2	1		
8	Lưu trữ	Văn thư viên TC	02.008	2			2			
IV	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (là công chức)**			**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4**	
1	Nhân viên kỹ thuật	Nhân viên	01.005	1					1	
2	Lái xe	Nhân viên	01.005	3					3	

Phụ lục 02

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Công thương

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 39 biên chế			**39**	**2**	**13**	**23**	**1**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**15**	**2**	**13**	**0**	**0**	**0**	
1	Giám đốc Sở	chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó giám đốc	chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
3	Chánh văn phòng	chuyên viên	01.003	1		1				
4	Trưởng phòng	chuyên viên	01.003	4		4				
5	Chánh Thanh Tra	Thanh tra viên	04.025	1		1				
6	Phó trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	4		4				
7	Phó Chánh văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
8	Phó Chánh thanh tra	Thanh tra viên	04.025	0		0				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**17**	**0**	**0**	**17**	**0**	**0**	
1	Quản lý quy hoạch - kế hoạch - Tổng hợp	chuyên viên	01.003	3			3			
2	Quản lý tài chính - kế toán	chuyên viên	01.003	1			1			
3	Quản lý công nghiệp	chuyên viên	01.003	3			3			
4	Quản lý tiểu thủ công nghiệp, làng nghề	chuyên viên	01.003	0			0			
5	Quản lý về khuyến công	chuyên viên	01.003	1			1			
6	Quản lý về năng lượng	chuyên viên	01.003	4			4			
7	Quản lý thương mại dịch vụ	chuyên viên	01.003	3			3			
8	Quản lý về xuất nhập khẩu - hợp tác quốc tế	chuyên viên	01.003	2			2			
9	Quản lý kỹ thuật an toàn và môi trường	chuyên viên	01.003	0			0			
10	Quản lý an toàn thực phẩm trong kinh doanh	chuyên viên	01.003	0			0			
11	Quản lý ứng dụng khoa học công nghệ	chuyên viên	01.003	0			0			
12	Quản lý về cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	chuyên viên	01.003	0			0			
III	**Vị trí chuyên môn dùng chung**			**7**	**0**	**0**	**6**	**1**	**0**	
1	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	2			2			
2	Pháp chế	chuyên viên	01.003	0			0			
3	Tổ chức nhân sự	chuyên viên	01.003	1			1			
4	Hành chính tổng hợp	chuyên viên	01.003	1			1			
5	Hành chính 1 cửa	chuyên viên	01.003	1			1			
6	Quản trị công sở	Chuyên viên	01.003	0						
7	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
8	Công nghệ thông tin	Cán sự	01.004	0						
9	Văn Thư	Văn thư trung cấp	02.008	1				1		
10	Thủ quỹ	nhân viên	06.035	0						

Phụ lục 03

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 32 biên chế			**32**	**2**	**10**	**20**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**12**	**2**	**10**	**0**	**0**	**0**	
1	Giám đốc sở	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó Giám đốc sở	Chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
3	Trưởng phòng thuộc sở	Chuyên viên	01.003	1		1				
4	Phó Trưởng phòng thuộc sở	Chuyên viên	01.003	1		1				
5	Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
6	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
7	Chi cục trưởng	Chuyên viên	01.003	1		1				
8	Phó Chi cục trưởng	Chuyên viên	01.003	2		2				
9	Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
10	Phó Chánh thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	0						
11	Trưởng phòng thuộc Chi cục	Chuyên viên	01.003	0						
12	Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục	Chuyên viên	01.003	0						
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**13**	**0**	**0**	**13**	**0**	**0**	
1	Quản lý công nghệ	Chuyên viên	01.003	1			1			
2	Quản lý an toàn bức xạ hạt nhân	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	Quản lý sở hữu trí tuệ	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Quản lý khoa học	Chuyên viên	01.003	3			3			
5	Quản lý thị trường KHCN	Chuyên viên	01.003	0						
6	Quản lý tiêu chuẩn chất lượng	Chuyên viên	01.003	4			4			
7	Quản lý đo lường	Chuyên viên	01.003	2			2			
8	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	1			1			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**7**	**0**	**0**	**7**	**0**	**0**	
1	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	**0**						
2	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	**2**			2			
3	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	**2**			2			
4	Hành chính 1 cửa	Chuyên viên	01.003	**0**						
5	Quản trị công sở	Chuyên viên	01.003	**0**						
6	Công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	**0**						
7	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	**2**			2			
8	Thủ quỹ	Nhân viên	06.035	**0**						
9	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	02.008	**1**			1			
10	Lưu trữ	Văn thư viên trung cấp	02.008							

Phụ lục 04

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Tư pháp

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	**Tổng số**	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 32 biên chế			**32**	**2**	**12**	**18**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**14**	**2**	**12**	**0**	**0**	**0**	
1	Giám đốc	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó Giám đốc	Chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
3	Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	3		3				
5	Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
7	Chánh Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	1		1				
4	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	3		3				
6	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
8	Phó Chánh Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	1		1				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**14**	**0**	**0**	**14**	**0**	**0**	
1	Kiểm tra, thẩm định văn bản	Chuyên viên	01.003	3			3			
2	Quản lý, xử lý vi phạm hành chính	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	Theo dõi thi hành pháp luật	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Kiểm soát thủ tục hành chính	Chuyên viên	01.003	0						
5	Quản lý hành chính tư pháp	Chuyên viên	01.003	1			1			
6	Theo dõi công tác bồi thường nhà nước	Chuyên viên	01.003	1			1			
7	Quản lý lý lịch tư pháp	Chuyên viên	01.003	1			1			
8	Phổ biến giáo dục pháp luật	Chuyên viên	01.003	2			2			
9	Quản lý hoạt động hòa giải cơ sở	Chuyên viên	01.003	1			1			
10	Quản lý bổ trợ tư pháp	Chuyên viên	01.003	1			1			
11	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	2			2			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**4**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	
1	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0			0			
2	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	Hành chính một cửa	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	0			0			
5	Kế toán	Kế toán viên Trung cấp	06.032	1			1			
6	Thủ quỹ	Nhân viên	06.035	0			0			
7	Văn thư	Văn thư viên Trung cấp	02.008	1			1			
8	Lưu trữ	Văn thư viên Trung cấp	02.008	0			0			

Phụ lục 05

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Ban Dân tộc

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch	Mã số ngạch công chức	**Tổng số**	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng cộng: 21 biên chế			**21**	**2**	**7**	**12**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**9**	**2**	**7**	**0**	**0**		
1	Trưởng Ban	Chuyên viên cao cấp	01.001	1	1					
2	Phó Trưởng Ban	Chuyên viên chính	01.002	2	1	1				
3	Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	2		2				
4	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	3		3				
5	Chánh Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	1		1				
6	Phó Chánh Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	0		0				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**6**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	
1	Theo dõi Chính sách dân tộc	Chuyên viên	01.003	6			6			
2	Thông tin Tuyên truyền	Chuyên viên	01.003	0						
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**6**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	
1	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	2			2			
2	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Hành chính một cửa	Chuyên viên	01.003	0						
5	Quản trị công sở	Chuyên viên	01.003	0						
6	Công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	1			1			
7	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
8	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035							
9	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	02.008							
10	Lưu trữ	Văn thư viên trung cấp	02.008							

Phụ lục 06

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 52 biên chế			**52**	**2**	**20**	**30**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**22**	**2**	**20**	**0**	**0**	**0**	
1	Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.001	1	1					
2	Phó Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
3	Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	6		6				
4	Phó trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	7		7				
5	Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
6	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	2		2				
7	Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
8	Phó Chánh thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**24**	**0**	**0**	**24**	**0**	**0**	
9	Quản lý quy hoạch	Chuyên viên	01.003	3			3			
10	Tổng hợp kinh tế xã hội	Chuyên viên	01.003	4			4			
11	Quản lý kế hoạch và đầu tư (gồm cả vốn ODA)	Chuyên viên	01.003	4			4			
12	Thẩm định chủ trương đầu tư	Chuyên viên	01.003	5			5			
13	Quản lý đăng ký kinh doanh	Chuyên viên	01.003	4			4			
14	Quản lý về doanh nghiệp và kinh tế tập thể	Chuyên viên	01.003	2			2			
15	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	2			2			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**6**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	
16	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	0			0			
17	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	1			1			
18	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
19	Hành chính một cửa	Chuyên viên	01.003	0			0			
20	Quản trị công sở	Chuyên viên	01.003	1			1			
21	Công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	1			1			
22	Kế toán	KT viên	06.031	1			1			
23	Thủ quỹ	Nhân viên	06.035	0			0			
24	Văn thư	Văn thư viên	02.007	1			1			

Phụ lục 07

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Ngoại vụ

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	**Tổng số**	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 18 biên chế			**18**	**2**	**1**	**14**	**1**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**8**	**2**	**1**	**5**	**0**	**0**	
1	Giám đốc	Chuyên viên chính	01.002	1	1	0				
2	Phó Giám đốc	Chuyên viên chính	01.002	2	1	1				
3	Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	2			2			
4	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	3			3			
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**6**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	
1	Hợp tác quốc tế	Chuyên viên	01.003	1			1			
2	Phiên dịch	Chuyên viên	01.003	0						
3	Lễ tân đối ngoại	Chuyên viên	01.003	0						
4	Quản lý hội nghị hội thảo có yếu tố nước ngoài	Chuyên viên	01.003	1			1			
5	Theo dõi công tác biên giới	Chuyên viên	01.003	3			3			
6	Công tác lãnh sự	Chuyên viên	01.003	1			1			
7	Theo dõi người Việt Nam ở nước ngoài	Chuyên viên	01.003	0						
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**4**	**0**	**0**	**3**	**1**	**0**	
1	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	1			1			
2	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0						
3	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Hành chính một cửa	Chuyên viên	01.003	0						
5	Quản trị công sở	Chuyên viên	01.003	0						
6	Công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	0						
7	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
8	Thủ quỹ	Nhân viên	06.035	0						
9	Văn thư	Văn thư viên TC	02.008	1				1		
10	Lưu trữ	Văn thư viên TC	02.008	0						

Phụ lục 08

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	**Tổng số**	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 14 biên chế			**14**	**2**	**6**	**6**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**7**	**2**	**5**	**0**	**0**	**0**	
1	Trưởng Ban	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó Trưởng Ban	Chuyên viên chính	01.002	2	1	1				
3	Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
4	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
5	Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
6	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
7	Trưởng đại diện	Chuyên viên	01.003	0		0				
8	Phó Trưởng đại diện	Chuyên viên	01.003	0		0				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**4**	**0**	**1**	**3**	**0**	**0**	
1	Quản lý đầu tư	Chuyên viên	01.003	1			1			
2	Quản lý quy hoạch và xây dựng	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	Quản lý môi trường	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Quản lý lao động	Chuyên viên	01.003	1		1				
5	Quản lý doanh nghiệp	Chuyên viên	01.003	0						
6	Đại diện tại các khu công nghiệp	Chuyên viên	01.003	0			0			
7	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	0						
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**3**	**0**	**0**	**3**	**0**	**0**	
1	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	1			1			
2	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	Hành chính một cửa	Chuyên viên	01.003	0						
4	Quản trị công sở	Chuyên viên	01.003	0						
5	Công nghệ thông tin	CV hoặc TĐ	01.003 hoặc TĐ	0						
6	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
7	Thủ quỹ	Nhân viên	06.035	0						
8	Văn thư	Văn thư viên TC	02.008	0						
9	Lưu trữ	Văn thư viên TC	02.008	0						

Phụ lục số 09

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 28 biên chế			**28**	**2**	**9**	**16**	**1**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**11**	**2**	**9**	**0**	**0**	**0**	
1	Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	2	1	1				
3	Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	2		2				
4	Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
5	Chánh Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	1		1				
6	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	3		3				
7	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
8	Phó Chánh Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	0						
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**13**	**0**	**0**	**13**	**0**	**0**	
1	Quản lý công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	4			4			
2	Quản lý viễn thông	Chuyên viên	01.003	2			2			
3	Quản lý bưu chính	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Quản lý báo chí	Chuyên viên	01.003	1			1			
5	Quản lý xuất bản	Chuyên viên	01.003	1			1			
6	Quản lý thông tin đối ngoại	Chuyên viên	01.003	1			1			
7	Quản lý thông tin cơ sở	Chuyên viên	01.003	0						
8	Quản lý kế hoạch - tài chính	Chuyên viên	01.003	1			1			
9	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	2			2			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**4**	**0**	**0**	**3**	**1**	**0**	
1	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	0						
2	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	0						
4	Hành chính một cửa	Chuyên viên	01.003	0						
5	Quản trị công sở	Cán sự	01.004	1				1		
6	Công nghệ thông tin	Chuyên viên hoặc TĐ	01.003 hoặc TĐ	0						
7	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	1			1			
8	Thủ quỹ	Nhân viên	06.035	0						
9	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	02.008	1			1			
10	Lưu trữ	Văn thư viên trung cấp	02.008	0						

Phụ lục số 10

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Lao động Thương binh và Xã hội

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và TĐ	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 44 biên chế			**44**	**2**	**10**	**32**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**18**	**2**	**10**	**6**	**0**	**0**	
1	Giám đốc	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó giám đốc	Chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
3	Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	5		3	2			
4	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	5		3	2			
5	Chánh văn phòng Sở	Chuyên viên	01.003	1		1				
6	Phó Chánh Văn phòng Sở	Chuyên viên	01.003	1		1				
7	Chánh Thanh tra Sở	Thanh Tra viên	04.025	1			1			
8	Phó Chánh thanh tra Sở	Thanh Tra viên	04.025	1			1			
II	**Vị trí việc làm gắn với nghiệp vụ chuyên ngành**			**20**	**0**	**0**	**20**	**0**	**0**	
1	Quản lý tài chính - kế toán	Chuyên viên	01.003	2			2			
2	Quản lý kế hoạch thống kê	Chuyên viên	01.003	2			2			
3	Quản lý tiền lương	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Quản lý Bảo hiểm xã hội	Chuyên viên	01.003	0			0			
5	Quản lý về việc làm, xuất khẩu lao động	Chuyên viên	01.003	1			1			
6	Quản lý về an toàn lao động, vệ sinh lao động	Chuyên viên	01.003	1			1			
7	Quản lý về đào tạo nghề	Chuyên viên	01.003	1			1			
8	Quản lý chính sách người có công	Chuyên viên	01.003	2			2			
9	Quản lý hồ sơ người có công	Chuyên viên	01.003	2			2			
10	Quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội	Chuyên viên	01.003	1			1			
11	Quản lý công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em	Chuyên viên	01.003	2			2			
12	Theo dõi công tác giảm nghèo bền vững	Chuyên viên	01.003	1			1			
13	Quản lý bình đẳng giới	Chuyên viên	01.003	2			2			
14	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Chuyên viên	01.003	2			2			
III	**Vị trí việc làm gắn với công việc nnghề nghiệp dùng chung**			**6**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	
1	Thanh tra	Thanh Tra viên	04.025	2			2			
2	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	0			0			
3	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0						
4	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
5	Hành chính 1 cửa	Chuyên viên	01.003	1			1			
6	Quản trị công sở	Chuyên viên	01.003	0						
7	Công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	1			1			
8	Kế toán	Kế toán viên TC	06.032	0			0			
9	Thủ quỹ	Nhân viên	06.035	0			0			
10	Văn thư - lưu trữ	Văn thư viên TC	02.008	1			1			

Phụ lục số 11

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Xây dựng

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 44 biên chế			**44**	**2**	**16**	**26**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**18**	**2**	**16**	**0**	**0**	**0**	
1	Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	1	1	0				
2	Phó Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
3	Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	5		5				
4	Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
5	Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
6	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	5		5				
7	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
8	Phó Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**21**	**0**	**0**	**21**	**0**	**0**	
1	Quản lý Kiến trúc - Quy hoạch	Chuyên viên	01.003	4			4			
2	Quản lý hoạt động xây dựng	Chuyên viên	01.003	4			4			
3	Quản lý chất lượng công trình	Chuyên viên	01.003	3			3			
4	Quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị	Chuyên viên	01.003	3			3			
5	Quản lý nhà và thị trường bất động sản	Chuyên viên	01.003	4			4			
6	Quản lý kinh tế xây dựng	Chuyên viên	01.003	1			1			
7	Quản lý vật liệu xây dựng	Chuyên viên	01.003	1			1			
8	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	1			1			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			5	0	0	5	0	0	
1	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	1			1			
2	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0						
3	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	0						
4	Hành chính 1 cửa	Chuyên viên	01.003	1			1			
5	Công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	1			1			
6	Kế toán	Kế toán viên TC	06.032	1			1			
7	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	0						
8	Văn thư	Văn thư viên TC	02.008	1			1			
9	Lưu trữ	Văn thư viên TC	02.008	0						

Phụ lục số 12

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	**Tổng số**	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên và tương đương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng cộng: 51 biên chế			**51**	**2**	**18**	**31**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**20**	**2**	**18**	**0**	**0**	**0**	
1	Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	4	1	3				
3	Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	5		5				
4	Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
5	Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
6	Phó trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	5		5				
7	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
8	Phó Chánh thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	2		2				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**26**	**0**	**0**	**26**	**0**	**0**	
1	Quản lý giáo dục mầm non	Chuyên viên	01.003	2			2			
2	Quản lý giáo dục tiểu học	Chuyên viên	01.003	2			2			
3	Quản lý giáo dục trung học cơ sở	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Quản lý giáo dục trung học phổ thông	Chuyên viên	01.003	2			2			
6	Quản lý giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp	Chuyên viên	01.003	1			1			
7	Quản lý đào tạo	Chuyên viên	01.003	2			2			
8	Quản lý khảo thí và kiểm định chất lượng	Chuyên viên	01.003	2			2			
9	Quản lý Giáo dục dân tộc	Chuyên viên	01.003	0						
10	Theo dõi công tác học sinh, sinh viên	Chuyên viên	01.003	1			1			
11	Quản lý tổ chức - biên chế	Chuyên viên	01.003	1			1			
12	Quản lý nhân sự và đội ngũ	Chuyên viên	01.003	2			2			
13	Quản lý tài chính - kế toán	Chuyên viên	01.003	4			4			
14	Quản lý kế hoạch - thống kê	Chuyên viên	01.003	1			1			
15	Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị	Chuyên viên	01.003	1			1			
17	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	4			4			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**5**	**0**	**0**	**5**	**0**	**0**	
1	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0						
4	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
5	Hành chính một cửa	Cán sự	01.004	1			1			
6	Quản trị công sở	Cán sự	01.004	0						
7	Công nghệ thông tin	Chuyên viên hoặc TĐ	01.003	1			1			
8	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	0						
9	Thủ quỹ	Nhân viên	06.035	0						
10	Nhân viên văn thư - lưu trữ	Văn thư viên TC	02.007	1			1			

Phụ lục số 13

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Thanh tra tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 38 biên chế			**38**	**2**	**8**	**28**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**16**	**2**	**8**	**6**	**0**	**0**	
1	Chánh Thanh tra	Thanh tra viên cao cấp	04.023	1	1					
2	Phó Chánh Thanh tra	Thanh tra viên chính	04.024	3	1	2				
3	Trưởng Phòng	Thanh tra viên	04.025	5		5				
4	Chánh Văn phòng	Thanh tra viên hoặc TĐ	04.025 hoặc TĐ	1		1				
5	Phó Trưởng phòng	Thanh tra viên	04.025	5			5			
6	Phó Chánh Văn phòng	Thanh tra viên hoặc TĐ	04.025 hoặc TĐ	1			1			
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**18**	**0**	**0**	**18**	**0**	**0**	
1	Thanh tra kinh tế	Thanh tra viên	04.025	7			7			
2	Thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên	04.025	4			4			
3	Thanh tra phòng, chống tham nhũng	Thanh tra viên	04.025	4			4			
4	Giám sát kiểm tra và Xử lý sau thanh tra	Thanh tra viên	04.025	3			3			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**4**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	
1	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	2			2			
2	Công nghệ thông tin	Chuyên viên hoặc TĐ	01.003 hoặc TĐ	0						
3	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
4	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	0						
5	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	02.008	1			1			

Phụ lục số 14

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Tài chính

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 65 biên chế			**65**	**2**	**20**	**41**	**2**	**-**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**22**	**2**	**20**	**-**	**-**	**-**	
1	Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
3	Trưởng phòng thuộc Sở	Chuyên viên	01.003	5		5				
4	Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
5	Chánh Văn phòng Sở	Chuyên viên	01.003	1		1				
6	Phó Trưởng phòng thuộc Sở	Chuyên viên	01.003	8		8				
7	Phó Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	2		2				
8	Phó Chánh Văn phòng Sở	Chuyên viên	01.003	1		1				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**32**	**-**	**-**	**32**	**-**	**-**	
1	Quản lý ngân sách	Chuyên viên	01.003	7			7			
2	Quản lý thuế, phí và lệ phí	Chuyên viên	01.003	-						
3	Quản lý các quỹ	Chuyên viên	01.003	-						
4	Quản lý giá và thẩm định giá	Chuyên viên	01.003	-						
5	Quản lý công sản	Chuyên viên	01.003	7			7			
6	Quản lý dự án đầu tư	Chuyên viên	01.003	7			7			
7	Quản lý tài chính HCSN	Chuyên viên	01.003	7			7			
8	Quản lý tài chính doanh nghiệp	Chuyên viên	01.003	4			4			
9	Thống kê và phân tích tài chính	Chuyên viên	01.003	-						
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**11**	**-**	**-**	**9**	**2**	**-**	
1	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	5			5			
2	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	-						
3	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
5	Hành chính một cửa	Chuyên viên	01.003	1			1			
6	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
7	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	-						
8	Lưu trữ	Văn thư viên	02.008	1				1		
9	Văn thư	Văn thư viên	02.008	1				1		

Phụ lục số 15

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Giao thông Vận tải

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	**Tổng số**	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng 58 biên chế			**58**	**2**	**18**	**36**	**2**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**20**	**2**	**18**	**0**	**0**	**0**	
1	Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
3	Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	4		4				
4	Phó trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	5		5				
5	Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
6	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	2		2				
7	Chánh Văn phòng Ban ATGT	Chuyên viên	01.003	1		1				
8	Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
9	Phó Chánh thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	2		2				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**30**	**0**	**0**	**30**	**0**	**0**	
1	Quản lý kế hoạch - quy hoạch	Chuyên viên	01.003	4			4			
2	Quản lý tài chính - kế toán	Chuyên viên	01.003	0			0			
3	Quản lý hạ tầng giao thông	Chuyên viên	01.003	5			5			
4	Quản lý phương tiện người lái	Chuyên viên	01.003	2			2			
5	Quản lý vận tải	Chuyên viên	01.003	2			2			
6	Quản lý chất lượng công trình GT	Chuyên viên	01.003	4			4			
7	Quản lý công tác an toàn giao thông	Chuyên viên	01.003	3			3			
8	Tổng hợp, giúp việc Ban an toàn giao thông	Chuyên viên	01.003	3			3			
9	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	7			7			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**8**	**0**	**0**	**6**	**2**	**0**	**0**
1	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	1			1			
2	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0			0			
3	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Hành chính một cửa	Cán sự	01.004	1			1			
5	Quản trị công sở	Cán sự	01.004	0				0		
6	Công nghệ thông tin	Chuyên viên hoặc TĐ	01.003 hoặc TĐ	1			1			
7	Kế toán	Kế toán viên	06.031	2			2			
8	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	0						
9	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	02.008	1				1		
10	Lưu trữ	Văn thư viên trung cấp	02.008	1				1		

Phụ lục số 16

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Nội vụ

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 57 biên chế			**57**	**2**	**18**	**36**	**0**	**1**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**20**	**2**	**18**	**0**	**0**	**0**	
1	Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
3	Trưởng phòng thuộc Sở	Chuyên viên	01.003	6		6				
4	Chánh Văn phòng Sở	Chuyên viên	01.003	1		1				
5	Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
6	Phó Trưởng phòng thuộc Sở	Chuyên viên	01.003	6		6				
7	Phó Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
8	Phó Chánh Văn phòng Sở	Chuyên viên	01.003	1		1				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**26**	**0**	**0**	**26**	**0**	**0**	
1	Quản lý Tổ chức, biên chế	Chuyên viên	01.003	3			3			
2	Quản lý hội và tổ chức phi chính phủ	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	Quản lý nhân sự và đội ngũ	Chuyên viên	01.003	4			4			
4	Quản lý đào tạo và bồi dưỡng	Chuyên viên	01.003	1			1			
5	Cải cách hành chính	Chuyên viên	01.003	3			3			
6	Quản lý văn thư, lưu trữ	Chuyên viên	01.003	2			2			
7	Quản lý địa giới hành chính	Chuyên viên	01.003	1			1			
8	Xây dựng chính quyền	Chuyên viên	01.003	1			1			
9	Quản lý cán bộ, công chức cấp xã	Chuyên viên	01.003	1			1			
10	Quản lý công tác thanh niên	Chuyên viên	01.003	1			1			
11	Quản lý thi đua, khen thưởng	Chuyên viên	01.003	5			5			
12	Quản lý tôn giáo	Chuyên viên	01.003	3			3			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**10**	**0**	**0**	**10**	**0**	**0**	
1	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	3		0	3			
2	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	0			0			
3	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	2			2			
5	Hành chính một cửa	Chuyên viên	01.003	1			1			
6	Công nghệ thông tin	Chuyên viên hoặc TĐ	01.003 hoặc TĐ	1			1			
7	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
8	Thủ quỹ	Nhân viên	06.035	0						
9	Văn thư	Văn thư viên TC	02.008	1			1			
10	Lưu trữ	Văn thư viên TC	02.008	0						
IV	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (là công chức)**			**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	
1	Lái xe	Nhân viên	01.005	1					1	
2	Bảo vệ	Nhân viên	01.005	0						
3	Phục vụ	Nhân viên	01.005	0						

Phụ lục số 17

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 45 biên chế			**45**	**2**	**16**	**27**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**18**	**2**	**16**	**0**	**0**	**0**	
1	Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
3	Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	5		5				
4	Phó trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	5		5				
5	Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
6	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
7	Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
8	Phó Chánh thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**20**	**0**	**0**	**20**	**0**	**0**	
1	Quản lý di sản văn hóa	Chuyên viên	01.003	2			2			
2	Quản lý về văn hóa	Chuyên viên	01.003	2			2			
3	Quản lý phong trào và xây dựng nếp sống văn hóa	Chuyên viên	01.003	3			3			
4	Quản lý về gia đình	Chuyên viên	01.003	1			1			
5	Quản lý về thể dục thể thao	Chuyên viên	01.003	4			4			
6	Quản lý về du lịch	Chuyên viên	01.003	4			4			
7	Quản lý kế hoạch - tài chính	Chuyên viên	01.003	2			2			
8	Quản lý tổ chức - biên chế	Chuyên viên	01.003	0			0			
9	Quản lý nhân sự và đội ngũ	Chuyên viên	01.003	1			1			
10	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	1			1			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**7**	**0**	**0**	**7**	**0**	**0**	
1	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	1			1			
2	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Hành chính một cửa	Chuyên viên	01.003	0			0			
5	Quản trị công sở	Chuyên viên	01.003	0			0			
6	Công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	1			1			
7	Kế toán	Kế toán viên	06.031	2			2			
8	Thủ quỹ	Chuyên viên	01.003	0			0			
9	Văn thư	Văn thư viên	02.007	1			1	0		
10	Lưu trữ	Văn thư viên TC	02.008	0			0			

Phụ lục số 18

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng cộng: 403 biên chế			**403**	**2**	**33**	**367**	**1**	**0**	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			**57**	**2**	**20**	**34**	**1**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**22**	**2**	**20**	**0**	**0**	**0**	
1	Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	4	1	3				
3	Trưởng phòng thuộc Sở	Chuyên viên	01.003	4		4				
4	Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
5	Chánh Văn phòng Sở	Chuyên viên	01.003	1		1				
6	Phó Trưởng phòng thuộc Sở	Chuyên viên	01.003	7		7				
7	Phó Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	2		2				
8	Phó Chánh Văn phòng Sở	Chuyên viên	01.003	2		2				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**12**	**0**	**0**	**12**	**0**	**0**	
1	Quản lý kinh tế hợp tác xã và trang trại	Chuyên viên	01.003	3			3			
2	Quy hoạch và xây dựng chính sách di dân, tái định cư	Chuyên viên	01.003	3			3			
3	Quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản	Chuyên viên	01.003	4			4			
4	Quản lý chế biến và thương mại nông, lâm, thủy sản	Chuyên viên	01.003	2			2			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**23**	**0**	**0**	**22**	**1**	**0**	
1	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	7			7			
2	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	Quản lý tài chính - kế toán	Chuyên viên	01.003	3			3			
4	Quản lý quy hoạch - kế hoạch - khuyến nông	Chuyên viên	01.003	3			3			
5	Quản lý tổ chức - biên chế	Chuyên viên	01.003	2			2			
6	Quản lý nhân sự và đội ngũ	Chuyên viên	01.003	2			2			
7	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	2			2			
8	Hành chính một cửa	Chuyên viên	01.003	1			1			
9	Công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	0			0			
10	Quản trị công Sở	Chuyên viên	01.003	0			0			
11	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
12	Thủ quỹ	Nhân viên	06.035	0			0			
13	Văn thư	Văn thư trung cấp	02.008	1				1		
14	Lưu trữ	Văn thư trung cấp	02.008	0			0			
	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản			**25**	**0**	**3**	**22**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**11**	**0**	**3**	**8**	**0**	**0**	
1	Chi cục trưởng	Chuyên viên hoặc TĐ	01.003 hoặc TĐ	1		1				
2	Phó Chi cục trưởng	Chuyên viên hoặc TĐ	01.003 hoặc TĐ	2		2				
3	Trưởng phòng thuộc Chi cục			**4**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	
	Trưởng phòng Quản lý giống và kỹ thuật chăn nuôi	Chuyên viên	01.003	1			1			
	Trưởng phòng Quản lý thuốc và thức ăn chăn nuôi	Chuyên viên	01.003	1			1			
	Trưởng phòng Thủy sản	Chuyên viên	01.003	1			1			
	Trưởng phòng Quản lý dịch bệnh	Kiểm dịch viên động vật	09.316	1			1			
4	Phó trưởng phòng thuộc Chi cục			**4**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	
	Phó trưởng phòng Quản lý giống và kỹ thuật chăn nuôi	Chuyên viên	01.003	1			1			
	Phó trưởng phòng Quản lý thuốc và thức ăn chăn nuôi	Chuyên viên	01.003	1			1			
	Phó trưởng phòng Thủy sản	Chuyên viên	01.003	1			1			
	Phó trưởng phòng Quản lý dịch bệnh	Kiểm dịch viên động vật	09.316	1			1			
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**12**	**0**	**0**	**12**	**0**	**0**	
1	Quản lý giống và kỹ thuật chăn nuôi	Chuyên viên	01.003	2			2			
2	Quản lý thuốc và thức ăn chăn nuôi	Chuyên viên	01.003	2			2			
3	Quản lý dịch bệnh	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Kiểm dịch động vật	Kiểm dịch viên động vật	09.316	4			4			
5	Quản lý nuôi trồng thủy sản	Chuyên viên	01.003	2			2			
6	Quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Chuyên viên	01.003	1			1			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**2**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	
1	**Tổ chức nhân sự**	Chuyên viên	01.003	0						
2	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	0						
3	Kế toán	Kế toán viên	06.031	2			2			
4	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	0						
5	Văn thư - Lưu trữ	Văn thư trung cấp	02.008	0						
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật			**22**	**0**	**2**	**20**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**8**	**0**	**2**	**6**	**0**	**0**	
1	Chi cục trưởng	Chuyên viên hoặc TĐ	01.003 hoặc TĐ	1		1				
2	Phó Chi cục trưởng	Chuyên viên hoặc TĐ	01.003 hoặc TĐ	1		1				

3	Trưởng phòng thuộc Chi cục			**2**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	
	Trưởng phòng Trồng trọt	Chuyên viên	01.003	1			1			
	Trưởng phòng Bảo vệ thực vật	Kiểm dịch thực vật	09.319	1			1			
4	Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục			**4**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	
	Phó trưởng phòng Trồng trọt	Chuyên viên	01.003	2			2			
	Phó trưởng phòng Bảo vệ thực vật	Kiểm dịch thực vật	09.319	2			2			
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**13**	**0**	**0**	**13**	**0**		
1	Quản lý trồng trọt	Chuyên viên	01.003	7			7			
2	Quản lý bảo vệ thực vật	Chuyên viên	01.003	3			3			
3	Kiểm dịch thực vật	KTV kiểm dịch thực vật	09.320	3			3			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**1**	**0**	**0**	**1**	**0**		
1	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0						
2	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	0						
3	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
4	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	0						
5	Văn thư, lưu trữ	Văn thư trung cấp	02.008	0						
	Văn phòng Điều phối nông thôn mới			**10**	**0**	**2**	**8**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**2**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	
	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	2		2				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**6**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	
	Theo dõi công tác xây dựng nông thôn mới	Chuyên viên	01.003	6			6			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**2**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	
1	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0						
2	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
4	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	0						
5	Văn thư - lưu trữ	Văn thư trung cấp	02.008	0						
	Chi cục Thủy lợi			**14**	**0**	**2**	**12**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**6**	**0**	**2**	**4**	**0**	**0**	
1	Chi cục trưởng	Chuyên viên	01.003	1		1				
2	Phó chi cục trưởng	Chuyên viên	01.003	1		1				
3	Trưởng phòng thuộc Chi cục			**2**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	
	Trưởng phòng Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn	Chuyên viên	01.003	1			1			
	Trưởng phòng phòng chống thiên tai	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Phó trưởng phòng thuộc Chi cục			**2**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	
	Phó trưởng phòng Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn	Chuyên viên	01.003	1			1			
	Phó trưởng phòng phòng chống thiên tai	Chuyên viên	01.003	1			1			
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**6**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	
	Phòng, chống thiên tai	Chuyên viên	01.003	3			3			
	Quản lý công trình thủy lợi và Nước sạch Nông thôn	Chuyên viên	01.003	3			3			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**2**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	
	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0						
	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	0						
	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	0						
	Văn thư, lưu trữ	Văn thư trung cấp	02.008	1			1			
	Chi cục Kiểm lâm			**275**	**0**	**4**	**271**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**66**	**0**	**4**	**62**	**0**	**0**	
1	Chi cục trưởng	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	1		1				
2	Phó Chi cục trưởng	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	3		3				
3	Trưởng phòng thuộc Chi cục			5	0	0	5	0	0	
	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01003	1			1			
	Trưởng phòng Tổ chức tuyên truyền và xây dựng lực lượng	Chuyên viên	01003	1			1			
	Trưởng phòng thanh tra pháp chế	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	1			1			
	Trưởng phòng Quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	1			1			
	Trưởng phòng Sử dụng và phát triển rừng	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	1			1			
4	Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục			9	0	0	9	0	0	
	Phó Trưởng phòng HCTH	Chuyên viên	01.003	2			2			
	Phó Trưởng phòng Tổ chức tuyên truyền và xây dựng lực lượng	Chuyên viên	01.003	1			1			
	Phó Trưởng phòng thanh tra pháp chế	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	2			2			
	Phó Trưởng phòng Quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	2			2			
	Phó Trưởng phòng Sử dụng và phát triển rừng	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	2			2			
5	Đội trưởng thuộc chi cục	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	2			2			
6	Đội phó thuộc chi cục	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	4			4			
7	Hạt trưởng thuộc Chi cục	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	15			15			
8	Hạt phó thuộc chi cục	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	27			27			
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**181**	**0**	**0**	**181**	**0**	**0**	

1	Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên	Kiểm lâm viên hoặc TĐ	10.226 hoặc TĐ	5			5			
2	Theo dõi sử dụng và Phát triển rừng	Chuyên viên	01.003	7			7			
3	Kiểm lâm	Kiểm lâm viên	10.226	169			169			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**28**	**0**	**0**	**28**	**0**	**0**	
1	Thanh tra, pháp chế	Chuyên viên	01.003	5			5			
2	Xây dựng lực lượng.	Chuyên viên	01.003	3			3			
3	Thông tin tuyên truyền	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Tổ chức, nhân sự	Chuyên viên	01.003	0			0			
5	Hành chính, Tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
6	Kế toán	KTV	06.031	17			17			
7	Thủ qũy	Nhân viên	06.035	0			0			
8	Văn thư - lưu trữ	Văn thư trung cấp	02.008	1			1			

Phụ lục số 19

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên và tương đương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng cộng: 54 biên chế			**54**	**2**	**18**	**34**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**20**	**2**	**18**	**0**	**0**	**0**	
1	Giám đốc sở	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
2	Phó Giám đốc sở	Chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
3	Trưởng phòng thuộc sở	Chuyên viên	01.003	4		4				
4	Phó Trưởng phòng thuộc sở	Chuyên viên	01.003	6		6				
5	Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	1		1				
6	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên	01.003	2		2				
7	Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
8	Phó Chánh thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	2		2				
II	**Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động chuyên ngành**			**28**	**0**	**0**	**28**	**0**	**0**	
1	Quản lý quy hoạch, sử dụng đất đai	Chuyên viên	01.003	3			3			
2	Quản lý đăng ký đất đai	Chuyên viên	01.003	2			2			
3	Quản lý đo đạc bản đồ, viễn thám	Chuyên viên	01.003	2			2			
4	Thẩm định giá đất	Chuyên viên	01.003	4			4			
5	Quản lý khai thác khoáng sản	Chuyên viên	01.003	2			2			
6	Quản lý khai thác tài nguyên nước	Chuyên viên	01.003	2			2			
7	Quản lý khí tượng thủy văn	Chuyên viên	01.003	1			1			
8	Theo dõi ứng phó biến đổi khi hậu	Chuyên viên	01.003	1			1			
9	Thẩm định và đánh giá tác động môi trường	Chuyên viên	01.003	1			1			
10	Quản lý phí bảo vệ môi trường	Chuyên viên	01.003	0			0			
11	Quản lý chất thải	Chuyên viên	01.003	2			2			
12	Quản lý đa dạng sinh học	Chuyên viên	01.003	1			1			
13	Kiểm soát ô nhiễm môi trường	Chuyên viên	01.003	1			1			
14	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	5			5			
15	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	1			1			
III	**Vị trí việc làm gắn với công việc chuyên môn dùng chung**			**6**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	
1	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	1			1			
2	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	2			2			
3	Hành chính 1 cửa	Chuyên viên	01.003	1			1			
4	Công nghệ thông tin	Chuyên viên hoặc TĐ	01.003 hoặc TĐ	0						
5	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
6	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	0						
7	Văn thư - lưu trữ	Văn thư trung cấp	02.008	1			1			

Phụ lục số 20

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Văn phòng ĐĐBQH&HĐND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Giao cơ cấu, mã số hạng CDNN công chức năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên và tương đương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng cộng: 40 biên chế			**40**	**9**	**22**	**9**	**0**	**0**	
I	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**24**	**9**	**15**	**0**	**0**	**0**	
1	Chủ tịch HĐND tỉnh	Chuyên viên cao cấp	01.001	1	1					
2	Phó Chủ tịch HĐND tỉnh	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
3	Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
4	Trưởng ban thuộc HĐND tỉnh	Chuyên viên chính	01.002	4	4					
5	Phó Trưởng ban của HĐND tỉnh	Chuyên viên chính	01.002	4		4				
6	Chánh Văn phòng	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
7	Phó Chánh văn phòng	Chuyên viên chính	01.002	3	1	2				
8	Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	4		4				
9	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên	01.003	5		5				
II	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**10**	**0**	**6**	**4**	**0**	**0**	
1	Công tác đại biểu Quốc hội	Chuyên viên	01.003	2		1	1			
2	Theo dõi công tác Kinh tế - Ngân sách	Chuyên viên	01.003	1		1				
3	Theo dõi công tác Văn hóa - Xã hội	Chuyên viên	01.003	2		1	1			
4	Theo dõi công tác Pháp chế	Chuyên viên	01.003	1		1				
5	Theo dõi công tác Dân tộc	Chuyên viên	01.003	2		1	1			
6	Tổng hợp Thông tin - Dân nguyện	Chuyên viên	01.003	2		1	1			
III	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**6**	**0**	**1**	**5**	**0**	**0**	
1	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	1		1				
2	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	2			2			
3	Công nghệ thông tin	Chuyên viên hoặc TĐ	01.003 hoặc TĐ	0			0			
4	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	1			1			
5	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	0			0			
6	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	02.008	2			2			

Phụ lục số 21

GIAO CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CHUYÊN NGÀNH HÀNH CHÍNH NĂM 2023

Đơn vị: Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-SNV ngày 08/02/2023 của Sở Nội vụ)

STT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức tối thiểu		Nhu cầu cơ cấu ngạch công chức giao năm 2023						Ghi chú
		Tên ngạch công chức	Mã số ngạch công chức	Tổng số	Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Cộng tổng: 64 biên chế			**64**	**2**	**17**	**45**	**0**	**0**	
A	**Văn phòng Sở Y tế**			**40**	**2**	**15**	**23**	**0**	**0**	
1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**17**	**2**	**15**	**0**	**0**	**0**	
1.1	Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	1	1					
1.2	Phó Giám đốc Sở	Chuyên viên chính	01.002	4	1	3				
1.3	Trưởng phòng thuộc Sở	Chuyên viên	01.003	3		3				
1.4	Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
1.5	Chánh Văn phòng Sở	Chuyên viên	01.003	1		1				
1.6	Phó Trưởng phòng thuộc Sở	Chuyên viên	01.003	5		5				
1.7	Phó Chánh Thanh tra Sở	Thanh tra viên	04.025	1		1				
1.8	Phó Chánh Văn phòng Sở	Chuyên viên	01.003	1		1				
2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**6**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	
2.1	Quản lý nghiệp vụ dược	Chuyên viên	01.003	2			2			
2.2	Quản lý nghiệp vụ y	Chuyên viên	01.003	2			2			
2.3	Quản lý hành nghề y dược tư nhân	Chuyên viên	01.003	1			1			
2.4	Quản lý bảo hiểm y tế	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**17**	**0**	**0**	**17**	**0**	**0**	
3.1	Thanh tra	Thanh tra viên	04.025	2			2			
3.2	Pháp chế	Chuyên viên	01.003	0						
3.3	Quản lý tài chính - kế toán	Chuyên viên	01.003	6			6			
3.4	Quản lý quy hoạch - kế hoạch	Chuyên viên	01.003	1			1			
3.5	Quản lý tổ chức - biên chế	Chuyên viên	01.003	2			2			
3.6	Quản lý nhân sự và đội ngũ	Chuyên viên	01.003	2			2			
3.7	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0						
3.8	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
3.9	Hành chính một cửa	Chuyên viên	01.003	0						
3.10	Quản trị công sở	Chuyên viên	01.003	0						
3.11	Công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	1			1			
3.12	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1		0	1			
3.13	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	0						
3.14	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	02.008	1			1			
3.15	Lưu trữ	Văn thư viên trung cấp	02.008	0						
B	**Chi cục Dân số KHHGĐ**			**12**	**0**	**2**	**10**	**0**	**0**	
1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**2**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**	
1.1	Chi cục trưởng	Chuyên viên	01.003	1		1				
1.2	Phó Chi cục trưởng	Chuyên viên	01.003	1		1				
1.3	Trưởng phòng thuộc Chi cục	Chuyên viên	01.003	0						
1.4	Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục	Chuyên viên	01.003	0						
2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**8**	**0**	**0**	**8**	**0**	**0**	
2.1	Quản lý công tác dân số- KHHGĐ	Chuyên viên	01.003	5			5			
2.2	Thông tin truyền thông về KHHGĐ	Chuyên viên	01.003	3			3			
3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**			**2**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	
3.1	Thanh tra chuyên ngành dân số	Chuyên viên	01.003	0						
3.2	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0						
3.3	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	1			1			
3.4	Công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	0						
3.5	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
3.6	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	0						

3.7	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	02.008	0						
3.8	Lưu trữ	Văn thư viên trung cấp	02.008	0						
C	**Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm**			**12**	**0**	**0**	**12**	**0**	**0**	
1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**			**2**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	
1.1	Chi cục trưởng	Chuyên viên	01.003	1			1			
1.2	Phó Chi cục trưởng	Chuyên viên	01.003	1			1			
1.3	Trưởng phòng thuộc Chi cục	Chuyên viên	01.003	0						
1.4	Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục	Chuyên viên	01.003	0						
2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành**			**9**	**0**	**0**	**9**	**0**	**0**	
2.1	Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	Chuyên viên	01.003	3			3			
2.2	Quản lý ngộ độc thực phẩm	Chuyên viên	01.003	2			2			
2.3	Quản lý đăng ký và chứng nhận sản phẩm	Chuyên viên	01.003	3			3			
2.4	Thông tin truyền thông về VSAT thực phẩm	Chuyên viên	01.003	1			1			
3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**	**7**		**1**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	
3.1	Tổ chức nhân sự	Chuyên viên	01.003	0						
3.2	Hành chính tổng hợp	Chuyên viên	01.003	0						
3.3	Công nghệ thông tin	Chuyên viên	01.003	0						
3.4	Kế toán	Kế toán viên	06.031	1			1			
3.5	Thủ quỹ	Thủ quỹ	06.035	0						
3.6	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	02.008	0						
3.7	Lưu trữ	Văn thư viên trung cấp	02.008	0						